

HÀM Ý KHEN, CHÊ CON NGƯỜI TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG VIỆT

Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Thị Dung

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này khảo sát 779 thành ngữ mà ngoài các nghĩa biểu hiện ra, chúng còn chứa hàm ý khen (21 chủ đề) hoặc chê (51 chủ đề) của người nói đối với người được nói tới. Chúng tôi thấy:

Trong 137 thành ngữ có hàm ý khen thì khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... nhiều hơn (76 đơn vị), so với khen về các đặc điểm thuộc tính hình thức (61 đơn vị). Sự biểu hiện của các thành ngữ có hàm ý khen thường rất ước lệ, ít thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể.

642 thành ngữ có hàm ý chê thì chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người là chủ yếu (595 đơn vị). Số có hàm ý chê về hình thức (gồm cả chê về sức khỏe) rất ít ỏi: 47 đơn vị.

Về cấu trúc hình thức, các thành ngữ so sánh (ví dụ: *khinh khỉnh như chĩnh mấm thối*) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (107 đơn vị); phần còn lại (672 đơn vị), đều là các thành ngữ ẩn dụ (ví dụ: *theo đóm ăn tàn...*). Sự biểu hiện nghĩa của thành ngữ có hàm ý chê bai rất giàu hình ảnh và tinh tế, hết sức sắc sảo.

Những tư liệu được khảo sát, phần nào đó, có thể cho thấy cách thể hiện về mặt ngôn ngữ và một số điểm về triết lý nhân sinh của người Việt qua một bộ phận từ vựng là các thành ngữ của họ.

Trong các ngôn ngữ, thành ngữ là loại đơn vị mà ở đó người ta có thể tìm được khá nhiều thông tin về mặt ngôn ngữ, văn hoá, đặc điểm dân tộc và ngay cả các triết lý nhân sinh...

Ở tiếng Việt, bên cạnh những thành ngữ mang ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường như: *com bung nước rớt, lạnh như tiền, buồn như chấu cấn, già kén kén hom, nuôi ong tay áo, đồng không mông quạnh...* còn có những thành ngữ nói về con người mà ngoài các ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường ra, còn bao hàm cả ý khen ngợi hoặc chê bai, thể hiện thái độ khen, chê của người nói đối với đối tượng được nói tới. Ví dụ: *mặt hoa da phấn, lòng ngay dạ thẳng, có thủy có chung, thức khuya dậy sớm, buông dầm cầm chèo...* hoặc: *mặt búng da chì, ăn xó mó niêu, xuyết chó bụi rậm, bóc ngắn cắn dài...* Những thành ngữ như vậy rất đáng được quan tâm khảo sát.

1. Khi bày tỏ sự đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... nào đó với ý vừa lòng, vì cho rằng như thế là tốt, là giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao..., chúng ta đã thực hiện một hành vi, một thái độ khen người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... đó.

Một biểu thức ngôn ngữ có hàm ý đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... cho rằng như thế là tốt, đẹp, giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao... được coi là biểu thức ngôn ngữ có hàm ý khen. Chẳng hạn, ngoài cái ý nghĩa miêu tả bình thường ra, thành ngữ *mặt hoa da phấn* bao hàm ý khen về vẻ đẹp của hình thức, diện mạo của người được nói tới, được miêu tả bằng thành ngữ đó, còn thành ngữ *thức khuya dậy sớm* thì lại bao hàm ý khen về sự chăm chỉ siêng năng trong công việc của người được đề cập.

Ngược lại với khen, chê là hành vi bày tỏ thái độ không ưa thích, không vừa ý, đánh giá thấp, theo chiều hướng tiêu cực vì cho là kém, là xấu, không đạt yêu cầu, không được bình thường... Chẳng hạn, trong các thành ngữ *mặt búng da chì, ăn xó mó niêu, qua cầu cắt nhịp, chị em nắm nem ba đồng*... ngoài các ý nghĩa miêu tả bình thường, còn bao hàm ý chê bai về dung mạo và sức khỏe (mặt búng da chì), chê bai về hành vi, nhân cách bản tiện (ăn xó mó niêu), đồ kỵ, không muốn cho ai cùng được thuận lợi, may mắn như mình (qua cầu cắt nhịp), coi trọng tiền tài hơn cả tình nghĩa, đạo lý (chị em nắm nem ba đồng)...

Với quan niệm về hàm ý khen, chê như vậy, thực hiện khảo sát tư liệu qua một số từ điển thành ngữ tiếng Việt quen thuộc đã xuất bản [1.2.3.], cùng với một số tư liệu khác được thu thập bổ sung, chúng tôi tập hợp được 779 đơn vị thành ngữ có bao hàm ý khen hoặc chê.

Trong số 779 thành ngữ được khảo sát (tất nhiên ở đây có cả một số thành ngữ Hán Việt) có 137 đơn vị bao hàm ý khen và 642 đơn vị bao hàm ý chê. Những con số này, tuy không phải là tuyệt đối vì không thể nói là đã kiểm đếm cạn kiệt trong toàn bộ từ vựng tiếng Việt, nhưng cũng đủ tin cậy để ngay từ đầu đã cho thấy một điều hết sức đáng chú ý: số thành ngữ nói về con người

mà có bao hàm ý khen chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn rất nhiều so với những thành ngữ có bao hàm ý chê bai.

2. Về các thành ngữ có hàm ý khen.

Nếu phân tích theo chủ đề (topic) “*khen về cái gì*”, xác định và sắp xếp như một hệ thống, một tập hợp của những chủ đề, những ý niệm theo kiểu thesaurus, chúng tôi thấy có 21 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Con số này, tất nhiên là có thể thay đổi ít nhiều, tùy theo mức độ chi tiết trong khi phân tách của người nghiên cứu). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Khen về hình dáng, dung mạo con người (20)*: Vd. Đẹp như tiên.
02. *Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)*: Vd. Đạo cao đức trọng.
03. *Hiền hậu (5)*: Vd. Hiền như bụt.
04. *Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10)*: Vd. Chị ngã, em nâng.
05. *Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4)*: Vd. Như bát nước đầy.
06. *Chung thủy trung thành (7)*: Vd. Có đầu có cuối.
07. *Có tài trí, sáng suốt (5)*: Vd. Văn hay chữ tốt.
08. *Thật thà, ngay thẳng (8)*: Vd. Ăn ngay nói thẳng.
09. *Dũng cảm, bất khuất (3)*: Vd. Gan vàng dạ sắt.
10. *Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3)*: Vd. Chung lưng đấu cật.
11. *Đảm đang, chăm chỉ siêng năng (7)*: Vd. Một nắng hai sương.
12. *Chắc chắn, cẩn thận (5)*: Vd. Nghĩ tới nghĩ lui.
13. *Lễ phép (4)*: Vd. Trên kính dưới nhường.
14. *Sang trọng, quyền quý (9)*: Vd. Lên xe xuống ngựa.
15. *Giàu có, no đủ (11)*: Vd. Ruộng cả ao liền.
16. *Tiết kiệm (2)*: Vd. Ăn nhịn để dành.
17. *Chu đáo (4)*: Vd. Đến nơi đến chốn.
18. *Sức khoẻ (9)*: Vd. Khoẻ như vâm.

19. *Sống có hậu, sông phẳng (4)*: Vd. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại.

20. *May mắn (5)*: Vd. Như điều gặp gió.

21. *Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)*:

Vd. Phụng đầu càn cảnh ngô.

3. Đối với các thành ngữ có hàm ý chê bai, chỉ trích, phê bình.

Nếu cũng phân tích theo chủ đề (topic) “*chê về cái gì*”, chúng tôi thấy có 51 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Thực ra, trong số này, chủ đề số 49, 50 bao gồm rất nhiều chủ đề cụ thể nhỏ hơn, nhưng vì số lượng thành ngữ của mỗi chủ đề nhỏ, cụ thể đó quá ít nên chúng tôi đã gộp lại gọi chung là chủ đề *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác* và chủ đề *Ứng xử không đúng*). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Chê hình thức, dung mạo (28)*: Vd. Xấu như ma.

02. *Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14)*: Vd. Uống nước cả cặn.

03. *Lười làm nhưng tham ăn (7)*: Vd. Làm thì ồm, già còm thì siêng.

04. *Không biết điều, không biết người biết mình (29)*: Vd. Ăn mà đòi xôi gấc.

05. *Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)*: Vd. Mượn gió bẻ măng.

06. *Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10)*: Vd. Của mình thì để của rẻ thì bòn.

07. *Không giữ danh dự, liêm sỉ (7)*: Vd. Mặt trơ trán bóng.

08. *Thóc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9)*: Vd. Đòn càn hai mũi.

09. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3)*: Vd. Cạn tàu ráo máng.

10. *Lợi dụng đổ lỗi, vu oan cho đồng loại (6)*: Vd. Ngậm máu phun người

11. *Độc ác, nham hiểm (12)*: Vd. Giết người không dao.

12. *Hung hãn tàn bạo (8)*: Vd. Ăn thịt người không tanh.

13. *Khinh người (5)*: Vd. Khinh người bằng nửa con mắt.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12)*: Vd. Tham vàng bỏ ngãi.
15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)*: Vd. Cú khó vọ mừng.
16. *Ý thế, bắt nạt bóc lột người khác (10)*: Vd. Đề đầu cuỗi cổ.
17. *Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)*: Vd. Bạc như vôi.
18. *Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)*: Vd. Ăn một nơi nấp một nơi.
19. *Ngu dại, đần độn (22)*: Vd. Dốt đặc cán mai.
20. *Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)*: Vd. Bưng mắt bắt chim.
21. *Bất tài vô dụng (17)*: Vd. Cẩn cơm không vỡ.
22. *Đối trá, xảo quyệt (39)*: Vd. Ăn không nói có.
23. *Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong (12)*: Vd. Mặt sứa gan lim.
24. *Hèn nhát (3)*: Vd. Miệng hùm gan sứa
25. *Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12)*: Vd. Như chó với mèo.
26. *Bè cánh, về hòa với nhau (4)*: Vd. Kéo bè kéo cánh.
27. *Lười nhác (18)*: Vd. Ăn bơ làm biếng.
28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5)*: Vd. Một tác đến trời.
29. *Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)*: Vd. Coi trời bằng vung.
30. *Ngang bướng (8)*: Vd. Cãi chày cãi cối.
31. *Vô lễ (6)*: Vd. Hồn như chó.
32. *Keo kiệt đến mức bần tiện (14)*: Vd. Rán sành ra mỡ.
33. *Thô tục bần tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14)*: Vd. Ăn xó mó niêu.
34. *Hoang phí (11)*: Vd. Xấn tay áo đốt nhà táng.
35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)*: Vd. Đem con bỏ chợ.
36. *Bừa bãi, tùy tiện cấu thả (13)*: Vd. Ăn vung bỏ vãi.
37. *Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)*: Vd. Xo vai rụt cổ.

38. *Làm những việc vô nghĩa (5)*: Vd. Vẽ rắn thêm chân.
39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)*: Vd. Tiền có ít thịt muốn nhiều.
40. *Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)*: Vd. Lúng búng như ngậm hột thị.
41. *Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu (14)*: Vd. Dở giảng dở đèn.
42. *Soi mói người khác (3)*: Vd. Bói bèo ra bộ.
43. *Vụng về, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10)*: Vd. Vụng miệng biếng chân.
44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6)*: Vd. Đồng đánh như đồng cân.
45. *A đua, bắt chước đua đòi (9)*: Vd. Thuyền đua lái cũng đua.
46. *Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại (11)*: Vd. Cáo mượn oai hùm.
47. *Liều lĩnh (11)*: Vd. Bán trời không văn tự.
48. *Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)*: Vd. Trốn chúa lộn chồng.
49. *Ứng xử kém cỏi (3)*: Vd. Giận cá chém thớt
50. *Làm các tệ nạn xã hội (8)*: Vd. Buôn thần bán thánh
51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24)*: Vd. Mèo mả gà đồng.

4. Nếu so sánh giữa các chủ đề khen và chê được đề cập trong các thành ngữ thì về mặt số lượng, các thành ngữ có hàm ý khen đề cập 21 chủ đề; còn các thành ngữ có hàm ý chê đề cập đến 51 chủ đề. (Ở đây, cần lưu ý một điều là: tùy theo mức độ cụ thể hoặc khái quát khác nhau được lấy làm căn cứ trong khi xác định các chủ đề, có thể dẫn đến số chủ đề được xác định, chia tách không hoàn toàn trùng nhau. Vì vậy, số lượng chủ đề được xác định và đưa ra phân tích, so sánh, có tính tương đối của nó, theo lượng định của chúng tôi).

4.a. Nếu đặt các chủ đề vào những tương quan đối lập khen chê để so sánh, chúng ta sẽ có được một quang cảnh như sau (con số trong dấu ngoặc là số thành ngữ thuộc từng chủ đề tương ứng):

--	--

CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý KHEN	CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý CHÊ
01. Khen hình dáng, dung mạo(20)	01. Chê hình thức, dung mạo (28)
02. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)	02. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14) 03. Lười làm nhưng tham ăn (7) 04. Không biết điều, không biết người biết mình (29) 05. Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18) 06. Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10) 07. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7) 08. Thốc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9)
03. Hiền hậu (5)	09. Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3) 10. Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6) 11. Độc ác, nham hiểm (12) 12. Hung hãn tàn bạo (8) 13. Khinh người (5) 14. Coi trọng tiền của hơn con người, tình nghĩa (12)
04. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10)	15. Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11) 16. Ý thế, bắt nạt bóc lột người khác (10)
05. Sông cố ân tình, ơn nghĩa đôi với người khác (4)	17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)
06. Chung thủy trung thành (7)	18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)
07. Có tài trí, sáng suốt (5)	19. Ngu dại, đần độn (22) 20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36) 21. Bất tài vô dụng (17)
08. Thật thà, ngay thẳng (8)	22. Dối trá, xảo quyệt (39) 23. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12)
09. Dũng cảm, bất khuất (3)	24. Hèn nhát (3)
10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3)	25. Mâu thuẫn, tranh quyền lợi, mất tình nghĩa (12)
11. Đảm đang, chăm chỉ siêng năng (7)	26. Bè cánh, về hùa với nhau (4)
12. Chắc chắn, cẩn thận (5)	27. Lười nhác (18)
13. Lễ phép (4)	28. Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5) 29. Huênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)
14. Sang trọng, quyền quý (9)	30. Ngang bướng (8) 31. Vô lễ (6)
15. Giàu có, no đủ (11)	32. Keo kiệt đến mức bản tiện (14) 33. Thô tục bản tiện trong hành vi, ứng xử (14)
16. Tiết kiệm (2)	34. Hoang phí (11)
17. Chu đáo (4)	35. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13) 36. Bừa bãi, tùy tiện cầu thả (13)
18. Sức khoẻ (9)	37. Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)

Những chủ đề khác không đưa vào tương quan đối lập nhau:

CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý KHEN	CHỦ ĐỀ CÓ HÀM Ý CHÊ
19. Sống có hậu, sống phẳng (4) 21. May mắn (5) 21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)	38. Làm những việc vô nghĩa (5) 39. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11) 40. Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10) 41. Dở dang, không ra cái gì (14) 42. Soi mói người khác (3) 43. Vụng, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10) 44. Hành vi không bình thường, đáng chê (6) 45. A dua, bắt chước đua đòi (9) 46. Dọa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại (11) 47. Liều lĩnh (11) 48. Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6) 49. Ứng xử kém cỏi (3) 50. Làm các tệ nạn xã hội (8) 51. Hành vi, phẩm chất đáng chê khác (24)

Như vậy, cả số lượng thành ngữ khác nhau lẫn số chủ đề được đề cập của các thành ngữ có hàm ý chê bai đều lớn hơn rất nhiều so với số thành ngữ và số chủ đề được đề cập của thành ngữ có hàm ý khen.

	KHEN	CHÊ
Số lượng chủ đề	21	51
Số thành ngữ có hàm ý	137	642

Điều này cũng có nghĩa rằng những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... của con người được miêu tả, định danh kèm theo ý bình giá tiêu cực, chê bai, phê phán... phong phú hơn rất nhiều so với những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... được đề cập trong nhóm thành ngữ bao hàm ý khen.

4.b. Trong toàn bộ các thành ngữ có bao hàm ý khen, số thành ngữ có hàm ý khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... chiếm phần lớn hơn nhưng không nhiều đến mức áp đảo (76 đơn vị) so với số thành ngữ bao hàm ý khen về đặc điểm thuộc tính của hình thức con người, hoặc những đặc điểm, thuộc tính “tại ngoại” như: giàu sang, sức khỏe... (61 đơn vị).

Điều đáng nói ở đây là: trong tuyệt đại bộ phận các thành ngữ có hàm ý khen, ý nghĩa biểu hiện của chúng đều miêu tả, nói về cái đẹp hình thức chung chung, rất ước lệ, rất giống với cách nói, cách miêu tả trong văn chương, ít có những miêu tả qua so sánh cụ thể, sinh động và chi tiết; đồng thời, nếu nhìn cho kỹ thì thấy rất nhiều thành ngữ trong số đó đã xuất phát từ các điển, các tích, các lời nói của văn chương, nghệ thuật. Chúng có tính cách khái quát, ước lệ nhiều hơn. Ví dụ: *đẹp như tiên, đẹp như tiên giáng trần, chim sa cá lặn, nghiêng nước nghiêng thành...* Trong khi đó, những thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể như: *mắt phượng mày ngài, trắng như trứng gà bóc, trắng như ngó cần...* lại rất ít.

4.c. Phân tích các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta có thể thấy như sau:

Về số lượng, các thành ngữ nói về hình thức, dung mạo con người mà có hàm ý chê cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 28/642. Nếu kể cả các thành ngữ miêu tả dung mạo con người để biểu thị sức khỏe (với hàm ý chê) vào đây thì tỷ lệ cũng chỉ là 47/642.

Số lượng áp đảo tuyệt đối trong các thành ngữ có hàm ý chê là chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người (gần 600 đơn vị). Nếu lấy những chủ đề có mật độ thành ngữ từ trên 10 đơn vị trở lên, sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp, chúng ta sẽ thấy bức tranh phản ánh sự “ưu tiên” quan tâm phê phán, chê bai của người Việt qua các thành ngữ có hàm ý chê bai như sau:

- | | |
|---|------|
| 01. Dối trá, xảo quyệt | (39) |
| 02. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy | (37) |
| 03. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử | (36) |
| 04. Không biết điều, không biết người biết mình | (29) |
| 05. Ngu dại, đần độn | (22) |
| 06. Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài | (19) |

07. Lười nhác	(18)
08. Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa	(18)
09. Bắt tài vô dụng	(17)
10. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách	(14)
11. Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời	(14)
12. Keo kiệt đến mức bần tiện	(14)
33. Thô tục bần tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử	(14)
14. Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu	(14)
15. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm	(13)
16. Bừa bãi, tùy tiện cầu thả	(13)
17. Độc ác, nham hiểm	(12)
18. Cúi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa	(12)
19. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong	(12)
20. Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa	(12)
21. Hoang phí	(11)
22. Đồ kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác	(11)
23. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng	(11)
24. Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại	(11)
25. Liều lĩnh	(11)

Bốn chủ đề đầu tiên: Dối trá, xảo quyệt; Bội bạc, vô ơn, không chung thủy; Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử; Không biết điều, không biết người biết mình có số thành ngữ tập trung khá đậm đặc. Phải chăng ở đây có sự “ưu tiên” đối với những vấn đề mà người Việt quan tâm phê phán chỉ trích. Hình như số liệu kiểm đếm được và thứ hạng của số liệu thể hiện khá rõ điều đó.

4.d. Về phương thức biểu hiện, các thành ngữ so sánh chiếm số lượng cực kỳ ít ỏi trong số các thành ngữ bao hàm ý khen, chê. Trong tư liệu khảo sát

của chúng tôi chỉ có 107 đơn vị là thành ngữ so sánh (Ví dụ: *khinh khỉnh như chim mồi, đẹp như tiên...*). Phần còn lại, 672 đơn vị, đều là các thành ngữ ẩn dụ (Ví dụ: *cạn tàu ráo máu, ngậm máu phun người ...*).

Điều đặc biệt đáng nói ở đây là, chẳng những việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở được chú ý tới nhiều hơn (qua số lượng các thành ngữ đề cập đến chúng - như trên đã nói), mà cách so sánh, nhất là so sánh ẩn dụ ở nhóm thành ngữ có bao hàm ý chê bai, tỏ ra là sắc sảo, giàu hình ảnh và tinh tế vô cùng.

Nếu như ở các thành ngữ có hàm ý khen, chúng ta chỉ gặp phần lớn là những thành ngữ miêu tả rất “hiền lành” như: *đẹp như tiên, một nắng hai sương, hiền như bụt...* thì trong các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta gặp rất nhiều thành ngữ có cách diễn đạt, miêu tả và biểu hiện hết sức sắc sảo nhưng cũng quen thuộc hơn và dung dị hơn, dễ hiểu hơn, khó mà tìm được cách nói nào hay hơn, như: *đen như củ sừng, đười ươi giữ ống, uống nước cả cặn, đo lọ nước mắt đếm củ dưa hành, qua cầu rút ván, ném đá giấu tay, ngậm máu phun người, hàng thịt nguýt hàng cá, theo đóm ăn tàn...*

4.e. Những phân tích và trình bày trên đây cho phép có thể nghĩ rằng: trong phạm vi các thành ngữ tiếng Việt nói về đặc điểm, thuộc tính, phẩm chất, hành vi của con người (kể cả một số ít những thành ngữ được lựa chọn, du nhập, vay mượn từ nguồn gốc khác) người Việt rất chú ý đến việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở.

Sự chênh lệch lớn về số lượng giữa các thành ngữ có hàm ý chê với thành ngữ có hàm ý khen cũng gián tiếp cho chúng ta một suy luận có thể có: người Việt chú ý đến việc phát hiện, định danh, phân tích, chê bai cái xấu cái dở nhiều hơn là chú ý đến việc tìm tòi, định danh, phân tích, khen ngợi những đặc điểm tốt, đẹp. (Nhưng việc hay dùng loại nào trong đời sống và giao tiếp

ngôn ngữ hàng ngày lại là một vấn đề khác, đòi hỏi phải có những khảo sát riêng).

Mặt khác, các tư liệu và miêu tả, so sánh trình bày trên đây phần nào cũng có thể cho thấy được khá rõ cách nhìn nhận, quan niệm về thẩm mỹ, đạo đức, luân lý, hay nói rộng hơn là những đặc điểm về triết lý nhân sinh thể hiện qua phương cách so sánh, tạo lập trong một bộ phận các thành ngữ tiếng Việt. Trong bài nghiên cứu này, về căn bản, chúng tôi mới chỉ cung cấp được nguồn ngữ liệu cùng với một vài miêu tả, nhận định bước đầu. Đằng sau các thành ngữ nói chung, các thành ngữ có bao hàm ý khen, chê nói riêng, chắc chắn còn ẩn chứa rất nhiều điều về truyền thống, văn hoá, về quan niệm thẩm mỹ, đạo đức, về lối sống và các quan niệm nhân sinh... mà chúng ta còn phải hết sức cố công nhiều hơn gấp bội nữa thì mới tránh được cái nhìn đơn giản và phiến diện.

DANH SÁCH CÁC THÀNH NGỮ CÓ HÀM Ý KHEN, CHÊ CON NGƯỜI ĐƯỢC SẮP XẾP THEO CHỦ ĐỀ

THÀNH NGỮ CÓ HÀM Ý KHEN

1. Khen về hình dáng, dung mạo con người (20):

Đẹp như tiên. Đẹp như Tây Thi. Đẹp như tiên giáng thế. Đẹp như ả Chức giáng trần. Đẹp như hăng nga. Như tiên non bông. Như người trong tranh. Hoa cười ngọc thốt. Hoa dung ngọc mao. Hoa nhường nguyệt thẹn. Mắt phượng mày ngài. Mày tằm mắt phụng. Mặt hoa da phấn. Da ngà mắt phượng. Trắng như ngó càn. Quốc sắc thiên hương. Trắng như ngà. Trắng như trứng gà bóc. Chim sa cá lặn. Nghiêng nước nghiêng thành.

2. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5):

Hiền nhân quân tử. Chính nhân quân tử. Đức rộng tài cao. Đạo cao đức trọng. Đức cao vọng trọng.

3. Hiền hậu (5):

Hiền như bọt. Lành như bọt. Hiền như củ khoai. Hiền như Phật. Hiền như đất.

4. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10):

Giúp nón giúp toi. Hăng tâm hăng sản. Cành dưới đỡ cành trên. Làm phúc như làm giàu. Nhường cơm sẻ áo. Lá lành đùm lá rách. Chị ngã, em nâng. Một con

ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ. Thương người như thể thương thân. Dây bầu đeo dây bí, dây chị vị dây em.

5. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4):

Như bát nước đầy. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. Ăn đầu trả bò. Uống nước nhớ nguồn.

6. Chung thủy trung thành (7):

Có thủy có chung. Có trước có sau. Có đầu có cuối. Dốc một lòng trông một đạo. Lòng son dạ sắt. Một lòng một dạ. Ăn trâu một coi.

7. Có tài trí, sáng suốt (5):

Hiền minh sáng trí. Văn hay chữ tốt. Đa mưu túc trí. Đa mưu túc kế. Đa văn quảng kiến.

8. Thật thà, ngay thẳng (8):

Ăn ngay nói thẳng. Ăn ngay ở lành. Lòng ngay dạ thẳng. Đốt thẳng lóng ngay. Thẳng như ruột ngựa. Làm tôi ngay, ăn mày thật. Ngang bằng sỏ ngay. So tà vạt nhọn.

9. Dũng cảm, bất khuất (3):

Anh hùng cái thế. Gan vàng dạ sắt. Đội trời đạp đất.

10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3):

Đồng cam cộng khổ. Chung lưng đấu cật. Chia ngọt sẻ bùi.

11. Đảm đang, chăm chỉ siêng năng (7):

Một nắng hai sương. Dầm sương dãi nắng. Buôn tảo bán tần. Buôn ngược bán xuôi. Buông dầm cầm chèo. Như con dao pha. Thức khuya dậy sớm.

12. Chắc chắn, cẩn thận (5):

Chắc như cua gạch. Chắc như gạo bỏ hũ. Nghĩ trước nghĩ sau. Nghĩ đi nghĩ lại. Nghĩ tới nghĩ lui.

13. Lễ phép (4):

Đi chào về hỏi. Đi kính về thưa. Gọi dạ bảo vâng. Trên kính dưới nhường.

14. Sang trọng, quyền quý (9):

Lên xe xuống ngựa. Phu quý phụ vinh. Chân hán chân hài. Quần là áo lượt. Ra giày vào dép. Chiếu miến chăn điều. Bát ngọc đĩa ngà. Bát sứ mâm son. Mâm vàng bát bạc.

15. Giàu có, no đủ (11):

Ruộng cả ao liền. Ba bò chín trâu. Chín đụn mười trâu. Gạo bỏ thóc đồng. Ruộng cả ao liền. Bạt thiên phú quý. Ruộng cả ao sâu. Ruộng sâu trâu nái. Vur-
ờn trên ao dưới. Toà ngang dãy dọc. Nhà ngói cây mít.

16. Tiết kiệm (2):

Ăn nhịn để dành. Ăn chặt để dành.

17. Chu đáo (4):

Có đầu có đuôi. Đến đầu đến cuối. Đến nơi đến chốn. Đến đầu đến đũa.

18. Sức khoẻ (9):

Chân đồng vai sắt. Đỏ da thăm thịt. Có da có thịt. Đồng gân thiết cốt. Gân đồng
xương sắt. Minh đồng da sắt. Khoẻ như vâm. Khoẻ như voi. Khoẻ như trâu.

19. Sống có hậu, sông phẳng (4):

Ăn miếng chả, trả miếng nem. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại. Ăn tám lạng trả
nửa cân. Ăn cái rau trả cái dưa.

20. May mắn (5):

Lên như điều. Như điều gặp gió. Như cá gặp nước. Như cò gặp gió. Như rồng
gặp mây.

21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7):

Phượng đậu cành ngô. Chỉ Tấn tơ Tần. Hồ phụ lân nhi. Hồ phụ sinh hổ tử. Cha
hiền con thảo. Phụ tử tử hiếu. Cha anh hùng, con hảo hán.

THÀNH NGŨ CÓ HÀM Ý CHÊ

1. Chê hình thức, dung mạo (28):

Xấu như ma. Xấu như quỷ. Rồn lồi quả quýt. Ti hí mắt lươn. Rỗ tổ ong bầu. Ma
chê quỷ hờn. Bụng thúng cái lưng cánh phản. Nửa người nửa ngợm. Đi vắn
mình xà, mặt sa chữ nãi. Mắt trắng môi thâm. Mắt sâu râu rậm. Rậm râu sâu
mắt. Mắt ốc nhồi, môi chuôi mấn. Mắt xanh mỏ đỏ. Mặt cú da dơi. Đen như cột
nhà cháy. Đen như củ tam thất. Đen như cuốc. Đen như trôn chảo. Đen như củ
súng. Đen như than. Đen như quạ. Đen như bồ hóng. Béo như bò sút cạp. Béo
trương béo nứt. Béo như cun cút. Béo như trâu trương. Béo như bò mộng.

2. Tham ăn, háms lợi có khi đến mất nhân cách (14):

Hám danh háms lợi. Tham danh trục lợi. Tham quyền cố vị. Vơ năm gấp mòi.
Lòng tham không đáy. Uống nước cả cặn. Ăn khoai cả vỏ ăn chó cả lông. Ăn
sâu ngấp cánh. Chó già giữ xương. Ăn như hủi ăn thịt mỡ. Ăn thì no cho thì
tiếc. Ăn ngấp mặt ngấp mũi. Cá đầy giỏ vẫn tham con cá sảy. Chín đụn còn
muốn một đụn nữa là mòi.

3. Lười làm nhưng tham ăn (7):

Làm thì ồm, già còm thì siêng. Già gạo thì ồm, già còm thì khoẻ. Ban ngày ngồi lê, tối về vè xôi. Ăn như phát tầu, làm như trâu vãi. Ăn ở trần, màn mặc áo. Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. Ăn như thợ ngoã, làm như ả chơi trăng.

4. Không biết điều, không biết người biết mình (29):

Ăn mày đòi xôi gấc. Méo miệng đòi ăn xôi vò. Xấu máu đòi ăn của độc. Chó nhà nghèo đòi ăn mắm mực. Bụt xứ Nam chê oản chiêm. Éch ngồi đáy giếng. Mèo khen mèo dài đuôi. Éch mọc lông nách. Chó chạy trước hươu. Chó chê mèo lắm lông. Chó đói chê cứt nát. Chuột chù chê khỉ rằng hôi. Đánh trống qua cửa nhà sấm. Chưa nóng nước đã đổ gong. Chưa đổ ông nghề đã đe hàng tổng. Chó ghè có mỡ đằng đuôi. Bò gầy có mỡ đằng đuôi. Dốt hay nói chữ. Bọ chó múa bấc. Cầm đuốc soi chân người. Đánh đu với tinh. Cua sừng làm ghé. Già chơi trống bỏi. Thằng chết cãi thằng khiêng. Lươn ngấn lại chê chạch dài. Hơi có mã đã khoe mình đẹp. Bểng nhặng như nhặng vào chuồng tiêu. Đi cúi mặt xuống đất, về cất mặt lên trời. Ba ngày té re, một ngày rắn cút đã khoe âm âm.

5. Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18):

Mượn gió bẻ măng. Té nước theo mưa. Đắm dò giặt mẹt. Theo dóm ăn tàn. Theo voi ăn bã mía. Bắt cá hai tay. Thấy bở đào mãi. Ăn quen bén mùi. Khi vui thì vỗ tay vào. Gân tre che một phía, gân nứa bẻ một cây. Ăn thì chẳng nhớ tới ai, đến khi phải bồng cứ tai mà sờ. Thuận buồm xuôi gió chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh c.. anh d... chú. Gió chiều nào che chiều ấy. Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gật. Giấy người nứa người tha hồ phết. Lúc được thì vỗ tay, khi gay thì chùng bước. Phải bồng mới mó đến tai. Thấy người sang bắt quàng làm họ.

6. Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa (10):

So hơn tính thiệt. Cầu an hưởng lạc. Bè ai người nấy chống. Cát đó người giữ thời ta. Đánh lệnh giết bò người. Của người bỏ tát, của mình lạt buộc. Của người thì cút chó, của mình thì vùng đen. Ăn cỗ đi trước lội nước theo sau. Của mình thì để của rẻ thì bòn. Của mình thì giữ bo bo. Của người thì để cho bò nó xoi.

7. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7):

Kẻ cắp già mồm. Trơ như mặt thót. Mặt trơ trán bóng. Gái dĩ già mồm. Vừa ăn cướp vừa la làng. Ăn cứt không biết thối. Bắt chuột không hay lại hay ỉa bép

8. Thốc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9):

Xui nguyên giục bị. Đòn xóc hai đầu. Đòn càn hai mũi. Đôi co mách lẻo. Ăn ráy ngựa miệng. Đâm bị thóc chọc bị gạo. Ăn cơm nhà nọ, khát cà nhà kia. Ăn cơm nhà nói chuyện hàng xóm. Ngồi lê đôi mách.

9. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3):*

Cạn tàu ráo máu. Chan tương đổ mẻ. Anh đóng đánh lỗ đít.

10. *Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại (6):*

Cút chim cu bơi khu bìm bịp. Đồ nhót cho nheo. Ngậm máu phun người. Gắp lửa bỏ tay người. Bỏ lửa tay người. Vu oan giá họa.

11. *Độc ác, nham hiểm (12):*

A hành ác nghiệt. Cú đối ăn con. Giết người không dao. Miệng hùm gan sói. Miệng hùm nọc rắn. Hùm thiêng rắn độc. Xuýt chó bụi rậm. Xui trẻ ăn cút gà. Ném đá giấu tay. Đánh đá chó vãi cút. Ác như cá sấu vũng Gấm. Cây sắp đổ lại nhân thêm rù. Chém cây sống trồng cây chết.

12. *Hung hãn tàn bạo (8):*

Giết người như ngoé. Đào mồ cuộc mả. Bóc áo tháo cày. Lật ổ đồ trứng. Ăn thịt người không tanh. Thương cẳng tay hạ cẳng chân. Già không bỏ nhỏ không tha. Trẻ không tha già không thương.

13. *Khinh người (5):*

Khinh người như mẻ. Khinh người như rác. Khinh người bằng nửa con mắt. Nhìn người nửa con mắt. Mực hạ vô nhân.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12):*

Của trọng hơn người. Hết tiền tài nhân nghĩa tận. Tham vàng bỏ ngãi. Giàu chuộng khó vong. Giàu trọng khó khinh. Giàu là họ, khó người dung. Chị em nắm nem ba đồng. Người ghét của yêu. Gả bán so kè gốc rạ. So gốc rạ cá lấy nhau. Nhiều tiền thì thắm ít tiền thì phai. Còn tiền còn duyên còn nợ, hết tiền hết vợ hết chồng.

15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11):*

Cú khó vọ mừng. Bò cười trâu ngã. Chọc gậy bánh xe. Qua cầu rút ván. Qua cầu cất nhịp. Qua sông đốt đò. Vào lờm ra nguýt. Chẳng ưa nói thừa cho bỏ. Hàng thịt nguýt hàng cá. Chẳng ưa thì dưa có dòi. Ghét nhau thì quả bồ hòn cũng vuông.

16. *Ỗ thế, bắt nạt bóc lột người khác (10):*

Đè đầu cưỡi cổ. Đè đầu bóp cổ. Đa nhân hiếp quả. Bóp cổ bóp họng. Cá lớn nuốt cá bé. Cá mè đè cá chép. Cho một lột mời. Ma cũ bắt nạt ma mới. Cả vú lấp miệng em, cả hèm lấp miệng hũ. Chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng.

17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37):

Bạc như vôi. Bạc như rận. Bội nghĩa vong ân. Vong ân phụ nghĩa. Ăn xong quẹt mỏ. Ăn giấy bỏ bìa. Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lò. Ăn đây nói đó. Ăn cây táo rào cây sung. Ăn mật trả gừng. Ăn quả vả trả quả sung. Ăn ở hai lòng. Được chim bẻ ná, được cá quên nơm. Hết chạy thầy đi đất. Khởi rên quên thầy. Thay thầy đổi chủ. Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền. Con bỏ cha, đây tở bỏ thầy. Xong chạy quảng thầy xuống ao. Được ván bán thuyền. Được vài quên khăn. Có mới nới cũ. Có khế ế chanh. Có xương sông, phụ tình lá lốt. Có hoa sói, phụ tình hoa ngâu. Có the quên lưa, có vàng quên thau. Khởi vòng cong đuôi. Qua rào võ vể. Qua sông, đắm b... vào sóng. No cơm, đắm b... vào củ. Thăm ván bán thuyền. Thay lòng đổi dạ. Vay ơn nhất thời, đòi oán tam đại. Vắt chanh liệng vỏ. Văng sao hôm có sao mai. Văng trắng có sao, văng đào có lí.

18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)

Ăn một nơi nấp một nơi. Ăn cơm nhà dì uống nước nhà o. Trước làm phúc sau tức bụng. Khi lành cho nhau ăn chấy khi dữ mắng nhau cạy nôi. Khi lành quạt giấy cũng cho, khi dữ quạt mo cũng đòi.

19. Ngu dại, đần độn (22):

Dốt đặc cán mai. Dốt đặc cán tấu. Dốt có đuôi. Dốt lòi đuôi. Dốt như bò vục chưa thành. Dốt như bò. Dốt như lừa.. Ngu như lợn. Ngu như chó. Cạn như lòng bàn tay. Đánh lệnh giết bò nhà. Điếc không sợ súng. Đầu óc bã đậu. Học trước quên sau. Bụng cóc ngõ bụng bò. Dại như vích. Dắt trâu chui ống. Áp cây đợi thỏ. Đuôi uoi giữ ống. Hết khôn dòn ra dại. Mở cửa cho gió lọt vào. Đánh đầu thuyền tìm gương.

20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36):

Bạc đầu còn dại. Vải thừa che mắt thánh. Bụng mắt bắt chim. Bụng tai trộm nhạc. Da chuột căng làm trống. Lạy ông tôi ở bụi này. Gửi mời cho hổ. Gửi mỡ cho meo. Gửi trứng cho ác. Bán cá mũi thuyền. Chui đầu vào tròng. Bảo một đàn quàng một nẻo. Ăn vụng không biết chùi mép. Một lần ngại tôn, bốn lần không xong. Chê thằng một chai lấy thằng hai nậm. Bán bò tậu ềnh ương. Đánh đòn không so gậy. Cho áo còn tiếc dải. Chán gà nhà chuốc cò nội. Câu chuôm thả ao câu hào thả rãnh. Đau đẻ còn chờ sáng giăng. Ghét đũa trộm gà thiết tha phường kẻ cắp. Ghét kẻ nói điêu, yêu người đổ vấy. Hám lợi trước mắt quên họa sau lưng. Mùa hạ buôn bông mùa đông buôn quạt. Giận con bỏ chó đốt cả đồng rom. Giận con rận đốt cái áo. Mua dây buộc mình. Bắt bọ bỏ tai mình. Đeo đòn gánh đè vai. Đan lòng nhót kiến. Đốt lửa chữa chấy. Bóc ngắn cắn dài. Châu châu thấy đỏ lửa thì vào. Đương ở chỗ quang đâm quàng bụi rậm. Đường quang chẳng đi đâm quàng ngõ tối.

21. Bất tài vô dụng (17):

Đuôi gà cho vợ. Cành khô gỗ mục. Cẩn cơm không vỡ. Cậu âm sứt vôi. Chó cỏ rỗng đất. Bò đất ngựa gỗ. Chó khô mèo rác. Giá áo túi com. Ăn hại đá khai. Cụt hơi ngắn cánh. Vén váy không nên. Gà què ăn quần cối xay. Đi cày trâu húc, đi xúc phải cọc. Có bột chẳng gột nên hồ. Ăn không nên đợi nói chẳng nên lời. Vắng mặt thì thiếu, có mặt thì thừa. Cháo tám cũng hồng, cháo lòng cũng tro.

22. Dối trá, xảo quyết (39):

Ăn không nói có. Ăn chùng nói vụng. Ăn gian ăn lận. Ăn thừa nói thiếu. Giả nhân giả nghĩa. Đổi trắng thay đen. Giấu ngược giấu xuôi. Giấu như mèo giấu cút. Buôn buri bán bòng. Buôn gian bán lận. Che mắt thế gian. Lừa già dối trẻ. Đan rập giật giằm. Đánh lận con đen. Đông đầy bán vơi. Giả hình giả dạng. Giả nhân giả nghĩa. Giả mận gieo đào. Ba que xỏ lá. Lừa thầy phản bạn. Ném đá giấu tay. Lá mặt lá trái. Lường thương tráo đấu. Thè cá trê chui ống. Tiền hậu bất nhất. Ăn hơn nói kém. Ăn thật làm dối. Ăn thật làm giả. Đi dối cha về nhà dối chú. Miệng chào doi, lạy trời đừng ăn. Mượn đầu heo nấu cháo. Bán đông buôn, buôn đông be. Giơ tay mặt, giật tay trái. Treo đầu dê bán thịt chó. Rơi nước mắt ớt, rót nước mắt hành. Hiền trước mặt làm giặc sau lưng. Đầu chày nói có, cuối chày nói không. Đi chợ ăn lời, đi chơi ăn quyết. Bán mướp đắng làm dưa, bán mạt cưa làm cám.

23. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12):

Mặt sứa gan lim. Bụng chua miệng ngọt. Mặt miệng guom lòng. Khẩu Phật tâm xà. Giàu móc câu đầy bụng. Dấu vuốt che nanh. Miệng mật lòng dao. Mặt người bụng quỷ. Mặt người dạ thú. Miệng bồ tát, dạ lạt buộc. Miệng thon thót dạ ớt ngâm. Miệng nam mô bụng một bồ dao găm.

24. Hèn nhát (3):

Nhát như cây. Nhát như thỏ đế. Miệng hùm gan sứa

25. Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12):

Như chó với mèo. Như chị dâu em chồng. Như mẹ chồng với nàng dâu. Buôn tranh bán cướp. Cãi nhau như chém chẻ. Cãi nhau như mổ bò. Gà cùng chuồng đá lẫn nhau. Gà cùng chuồng bơi mặt đá nhau. Gà nhà bơi mặt đá nhau. Hùm đói tranh mồi. Huỳnh đệ tương tàn. Trong anh em ngoài cờ bạc.

26. Bè cánh, về hùa với nhau (4):

Kéo bè kéo cánh. Cả bè đề cây nửa. Đua bè kéo cánh. Một đồng một cốt

27. Lười nhác (18):

Ăn bơ làm biếng. Ăn không ngồi rồi. Ăn sẵn nằm ngửa. Đông miệng ít tay. Đi không về rồi. Đi muộn về sớm. Dài lưng tốn vải. Há miệng chờ sung. Lười chảy nước. Lười như hủi. Lười chảy thây chảy xác. Mồm miệng đỡ chân tay. Ăn thì có mó thì không. Điếc tai cày sáng tai họ. Đi cuộc đau tay, đi cày mỏi gối. Sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về. Làm không đụng xác, vác không đụng vai. Tháng ba đau máu, tháng sáu đau lưng.

28. Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5):

Một tác đến trời. Ba hoa chích choè. Thiên hô bát sát. Thùng rỗng kêu to. Trăm voi không được bát nước xáo.

29. Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời (14):

Bắc bậc cửa quyền. Bắc bậc làm cao. Diều võ dương oai. Cây sắc khoe tài. Khinh thế ngạo vật. Đao to búa lớn. Giơ nanh giơ vuốt. Giữ giá làm cao. Coi trời bằng vung. Tự cao tự đại. Phồng mang trợn mắt. Xung hùnh xung bá. Chì khoe chì nặng hơn đồng. Khinh khinh như chính mắt thôi.

30. Ngang bướng (8):

Cứng đầu cứng cổ. Cà cuống lợi ngược. Cãi chày cãi cối. Đầu trâu mặt ngựa. Chó đen giữ mực. Chúng nào tạt đấy. Đầu bò đầu bươu. Cà cuống chết đến đít còn cay.

31. Vô lễ (6):

Hỗn như gấu. Hỗn như chó. Đám chuông trước mặt thầy. Gàn chùa gọi bụt bằng anh. Cha trở ra trở vào, con ngồi cao gọi với. Cha bưng mâm con ngồi cổ nhất.

32. Keo kiệt đến mức bản tiện (14):

Suy đồng tính lạng. Rán sành ra mỡ. Mỏ mèo lấy mỡ. Đãi cứt sáo lấy hạt đa. Đãi cứt gà lấy tấm. Bòn gio đãi sạn. Ăn cướp cơm chim. Buộc cổ mèo treo cổ chó. Vắt cổ chày ra nước. Bo bo như ông Bạ giữ ấn. Đóng cửa đi ăn mày. Bòn như Định Công bòn vàng. Rượu làng thì uống, rượu mua thì đừng. Đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành.

33. Thô tục bản tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14):

Ăn bốc đá đứng. Ăn vụng xó bếp. Ăn xó mó niêu. Ăn liều tiêu bậy. Ăn như hùm đồ đỏ. Ăn thô nói tục. Ăn tục nói khoác. Ăn như mỏ khoét. Ăn thùng nôi trôi rế. Ăn thùng bát chi thỉnh. Ăn từ trong bếp ăn ra. Bốc gio mà trấu. Xoi xoi như thầy bói múc canh. Đi đầu ghe đá tè xuống biển. Rượu cả vò, chó cả con. Ăn bữa ăn bãi ăn hại của trời. Đom đóm sáng đăng đít, chuột chù ỉa cửa hang.

34. Hoang phí (11):

Ăn hoang phá hoại. Ăn tiêu như phá. Ăn tàn phá hại. Ăn như quỷ phá nhà chay. Kiếm được một muồn ăn mời. Kiếm một tiêu mời. Tiêu tiền như rác. Ném tiền qua cửa sổ. Xấn tay áo đốt nhà táng.

35. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13):

Đem con bỏ chợ. Lút thì lút cả làng. Bỏ lái buồng sào. Đánh trống bỏ dùi. Cơm nhà chúa múa tối ngày. Ăn ngồi tựa vách, có khách bảo ngụ cư. Lang lảng như chó cái trốn con. Lang lảng như chó phải dùi đục. Đình đám người mẹ con ta. Khác máu tanh lòng. Không để không thương. Sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi. Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

36. Bừa bãi, tùy tiện cầu thả (13):

Ăn chung ở chạ. Ăn vung bỏ vãi. Bát nháo chi khươn. Cua nhà nọ rọ nhà kia. Buông quăng bỏ vãi. Gặp đâu âu đấy. Thấy đâu âu đấy. Vui đâu châu đấy. Ba xôi nhồi một chỗ. Chóp nháo đồ nhào. Láo nháo như cháo trộn với cơm. Lạo xạo như gạo trộn khoai. Cái ách bỏ đây, cái cày bỏ đó

37. Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19):

Yếu như sên. Xo vai rứt cổ. Da bọc xương. Mìn hạc xác ve. Gầy như cò hương. Gầy như ống sậy. Gầy như con cá mắm. Gầy như que củi. Gầy như con nhái bén. Gầy như con hạc. Gầy như xác ve. Mặt xanh nanh vàng. Mặt búng da chì. Mặt xanh như tàu lá. Mặt xanh như ớt nhái. Bụng ổng dít beo. Sâu đầu một dít. Đầu gỏi quá tai, đầu vai quá cằm. Cổ ngỗng mình gầy chân cong vòng thúng.

38. Làm những việc vô nghĩa (5):

Vẽ rắn thêm chân. Giáo nửa đâm vườn hoang. Vạch tranh tìm ngựa. Leo cây dò cá. Chọc cút ra mà gửi

39. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11):

Tiền có ít thịt muồn nhiều. Được đầu voi lại đòi đầu ngựa. Được con chị đòi con em. Được con diếc tiếc con rô. Được voi đòi tiên. Có cá mời đòi cá chiên. Có cháo đòi chè. Có hạt châu lại đòi ngọc báu. Kén cá chọn canh. Bưởi cũng tham cam cũng muồn. Con rô cũng tiếc con diếc cũng muồn.

40. Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu(10):

Lè nhè như chè thiêu. Dây cà ra dây muống. Tràng giang đại hải. Lúng búng như ngâm hột thị. Ấm ớ hội tề. Kể lể con cà con kê. Dám dăng như cẳng bò thui. Nhảm nhảm như chó cắn ma. Lai dai như chó nhai giẻ rách. Lèo nhèo như mèo vật đồng rom.

41. Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu (14):

Dở chàng dở đục. Dở chợ dở quê. Dở quê dở tỉnh. Dở giảng dở đèn. Dở dơi dở chuột. Dở đục dở trong. Dở hồ dở cháo. Dở ngô dở khoai. Dở ông dở thằng. Dở trắng dở đen. Dở đục dở trong. Đầu Ngô mình Sở. Lằng nhằng như hai thằng một khổ. Dơi không ra dơi chuột không ra chuột.

42. Soi mói người khác (3):

Bói bèo ra bộ. Bói lông tìm vết. Dòm như cú dòm nhà bệnh.

43. Vụng về, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10):

Chém to kho nhừ. Chặt to kho mặn. Vụng thối vụng nát. Vụng miệng biếng chân. Vụng ăn vụng nói. Dại mồm dại miệng. Làm như mèo mửa. Đứng võ nôi, ngồi võ niêu. Đánh chó không nể chủ nhà. Ăn không biết trở đầu đũa.

44. Hành vi không bình thường, đáng chê (6):

Đồng đánh như đồng cân. Lừ đừ như ông từ vào đèn. Đùng đỉnh như chĩnh trôi sông. Léo nhéo như mỡ réo quan viên. Oai oái như phủ Khoái kêu cơm. Ấm oái như gái lấy chung chồng.

45. A dua, bắt chước đua đòi (9):

Thuyền đua lái cũng đua. Ai nói sao làm vậy. Bắt chước như khi. Bắt chước Tây thi. Dây lang bò, rau muống cũng bò. Voi đú, chó đú, chuột chù cũng nhảy cẫng. Voi đú, chó đú, lợn sề cũng học. Gà người gáy gà ta cũng te te. Thấy người ta ăn khoai mình vác mai đi đào.

46. Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ỷ lại (11):

Ăn vương nương phật. Cơm nhờ áo vợ. Dựa hồn dựa cốt. Khi mượn oai hùm. Cáo mượn oai hùm. Bò con theo mẹ. Lắm sãi không ai đóng cửa chùa. Bắc nước chờ gạo người. Rượu cheo, cháo thí, nghe hát nhờ. Dựa hơi hùm, vênh râu cáo. Mượn oai hùm rung nhất khí.

47. Liều lĩnh (11):

Bán trời không văn tự. Bôi cứt đầu phật. Cầm gậy chọc trời. Trứng chọi đá. Châu châu đá voi. Chó dại cắn càn. Chó cùng rút dậu. Mổ dái ngựa. Vuốt râu hùm. Chim chích ghẹo bồ nông. Chém tre chẳng dè đầu mặt.

48. Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6):

Sớm đào tối mặn. Trên Bộc trong dâu. Trôn chúa lộn chồng. Gian phu dâm phụ. Chồng ngày vợ bữa. Ông ăn chả bà ăn nem.

49. Ứng xử kém cỏi (3):

Giận cá chém thớt. Bệnh con lon xon mắng láng giềng. Bệnh con lon xon mắng người.

50. Làm các tệ nạn xã hội (8):

Buôn phần bán hương. Bán thịt buôn người. Làm dơi làm chuột. Đĩ rạc đĩ rài. Rượu chè cờ bạc. Buôn thần bán thánh. Chồng đánh bạc, vợ đánh bài. Đưa người cửa trước rước người cửa sau.

51. Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24):

Ngựa quen đường cũ. Mèo mả gà đồng. Năm cha ba mẹ. Mồm năm miệng mười. Giòn cười tươi khóc. Hồ chết chẳng hết vắn. Ăn ngon nói hớt. Rách giời rơi xuống. Hư thân mất nét. Đi hôm về tất. Chưa học làm xã đã đòi ăn bớt. Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến. Họ nhà tôm lộn cút lên đầu. Đói ăn vụng túng làm càn. Bòn nơi khó rách đãi nơi quần hồng. Cướp quan thì tha cướp ma thì bắt. Giặc chẳng bắt, đi bắt thầy tu. Ăn hàng con gái đãi hàng bà lão. Bắt chuột không hay lại hay ỉa bép. Đánh chết nét không chừa.

Criticizing and praising man implication in Vietnamese idioms

This paper deals with 779 idioms that have not only representational meanings but also praising implication and critical implication from speakers to targeted persons. We found that:

137 idioms that have a praising implication embrace 76 idioms that have a praising implication of quality, personality, attitude and 61 idioms that have praising implications of personal attributes of physical appearance. Generally speaking, representational meanings of idioms that have praising implications are abstractive and conditioning.

642 idioms with critical implications embrace 595 idioms that have critical implications of quality, personality, knowledge, behavior, attitude and 47 idioms that have critical implications of personal physical appearance

In terms of formal structure, comparative idioms such as “khinh khinh nhu chinh mam thoi” (as disdainful as heavily stale fish-sauce) takes up a very small portion (107/ 779 idioms). The rest 672 idioms, are all metaphorical ones. For example: “theo dom an tan” (live at other people's expense [opportunism])

The meaning manifestations of idioms with critical implications are very delicate, figurative and sharp.

The discussion in this paper is expected to partly shows Vietnamese people's linguistic expressions of perceptions about aesthetic, morality, or about their world outlook, their conception of life, through one part of their vocabulary – idioms.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào: *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1998.
2. Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng: *Thành ngữ tiếng Việt*. Nxb. KHXH, 1978.
3. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm KHXH-NV quốc gia: *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục, 1986.

T/c Khoa học, tập 25, số 2, 2009, tr. 80-93. Đại học Quốc gia Hà Nội

Từ khóa: hàm ý, hàm ý khen, hàm ý chê, thành ngữ, đánh giá

